

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ/BÁN NIÊN

Đơn vị tính: Đồng VN

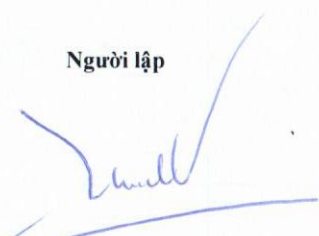
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/2018) | Số đầu kỳ (01/01/2018) |
|---|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 885,619,798,279 | 948,014,828,198 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 63,089,106,530 | 20,162,663,230 |
| 1. Tiền | 111 | | 62,175,459,735 | 20,162,663,230 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 913,646,795 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 342,674,721,256 | 494,965,783,126 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 7,585,109,045 | 8,047,380,278.00 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 331,534,897,298 | 483,452,866,860 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 43,453,870 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3,511,261,043 | 3,465,535,988 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 326,560,202,123 | 315,183,182,970 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 326,560,202,123 | 315,183,182,970 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 153,295,768,370 | 117,703,198,872 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4,915,509,033 | 4,915,204,842 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 140,777,395,278 | 112,787,994,030 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 7,923,080,840 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | (320,216,781) | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2,360,230,083,050 | 1,126,031,165,896 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14,423,450,180 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 14,423,450,180 | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2,182,318,290,398 | 176,064,304 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2,180,210,637,287 | 161,442,646 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,206,671,258,560 | 229,043,910 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (26,460,621,273) | (67,601,264) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | |
| - Nguyên giá | 225 | | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 2,107,653,111 | 14,621,658 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,194,681,868 | 52,638,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (87,028,757) | (38,016,342) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | |
| - Nguyên giá | 231 | | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 985,179,190,211 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 985,179,190,211 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 163,488,342,472 | 140,675,911,381.00 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 163,488,342,472 | 140,675,911,381.00 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | |

| | | | | |
|---|------------|--|--------------------------|-----------------------------|
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3,245,849,881,329 | 2,074,045,994,094.00 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3,050,900,895,937 | 1,832,639,339,790.00 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,246,581,541,925 | 275,583,596,591.00 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 117,195,795,320 | 148,653,426,937.00 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 4,057,690,785.00 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 4,237,448,918 | 697,313,602.00 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 670,040,580 | 4,108,451,505.00 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1,000,975,131,863 | 15,731,935,594.00 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 4,433,352,439 | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 119,069,772,805 | 102,334,778,168.00 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,804,319,354,012 | 1,557,055,743,199.00 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 10,000,000,000 | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 691,434,145,633 | 454,170,534,820.00 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1,102,885,208,379 | 1,102,885,208,379.00 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 194,948,985,392 | 241,406,654,304.00 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 194,948,985,392 | 241,406,654,304.00 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 250,000,000,000 | 250,000,000,000.00 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 250,000,000,000 | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,465,199,480 | 3,465,199,480.00 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (58,516,214,088) | (12,058,545,176.00) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (12,058,545,176) | (12,580,740,237.00) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (46,457,668,912) | 522,195,061.00 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 3,245,849,881,329 | 2,074,045,994,094.00 |

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Thủy Linh


Ngô Thị Ngọc Ánh


Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hằng Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay (01/01-31/03/2018) | Kỳ này Năm trước (01/07-30/09/2017) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------|-------------|--------------------------------------|--|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 37,034,822,185 | | 37,034,822,185 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 37,034,822,185 | | 37,034,822,185 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 16,139,232,882 | | 16,139,232,882 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20,895,589,303 | | 20,895,589,303 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 76,718,247 | 14,525,844 | 76,718,247 | 14,525,844 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 18,450,765,010 | | 18,450,765,010 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | | - | |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,973,511,725 | | 1,973,511,725 | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 47,006,673,692 | 320,840,556 | 47,006,673,692 | 320,840,556 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26)) | 30 | | (46,458,642,877) | (306,314,712) | (46,458,642,877) | (306,314,712) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 979,740 | | 979,740 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 5,775 | | 5,775 | |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 973,965 | | 973,965 | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (46,457,668,912) | (306,314,712) | (46,457,668,912) | (306,314,712) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | | - | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | - | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50) | 60 | | (46,457,668,912) | (306,314,712) | (46,457,668,912) | (306,314,712) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập

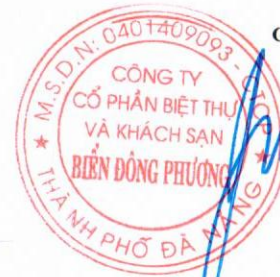
Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thủy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Ngô Thị Ngọc Anh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | (47,081,211,538) | 822,433,632 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 27,688,152,011 | 5,328,019,402 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 26,437,269,941 | 5,433,351,766 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | - | 2,506,631 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (71,458,914) | (107,838,995) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 1,322,340,984 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | (19,393,059,527) | 6,150,453,034 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (94,928,011,159) | (30,741,047,589) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (16,664,835,238) | (157,989,185,254) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 196,577,699,470 | (18,220,955,672) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (22,912,779,254) | (77,733,570,680) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (7,923,080,840) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 462,820,534,820 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (10,117,814,678) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 24,638,118,774 | 184,286,228,659 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,445,143,318) | (218,478,361,508) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 71,458,914 | 107,838,995 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2,373,684,404) | (218,370,522,513) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | (13,650,000,000) |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (10,027,120,000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 58,200,000,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (10,027,120,000) | 44,550,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 12,237,314,370 | 10,465,706,146 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 50,851,792,160 | 9,699,463,715 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (2,506,631) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 63,089,106,530 | 20,162,663,230 |

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hưng Anh

Nguyễn Thủy Linh

Ngô Thị Ngọc Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương trước đây là Công ty TNHH Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 321043000132 ngày 26 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 02 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/09/2015 với mã số dự án 4356870854.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401409093 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 26/01/2011 và chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần hai Công ty Cổ phần ngày 08/09/2016.

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 ngày 06/11/2017 do thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Dự án đầu tư của Công ty là "Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương" được xây dựng tại Đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là: 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khách sạn, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh Bất động sản và các dịch vụ có liên quan (bao gồm đầu tư xây dựng biệt thự để bán và cho thuê);
- Quản lý và cho thuê lại các biệt thự đã bán/ đã cho thuê theo đề nghị của chủ sở hữu theo hình thức kinh doanh khu nghỉ dưỡng ...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang tiến hành triển khai xây dựng dự án "Biệt thự và Khách sạn biển Đông Phương" với tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 3.665.785.430.000 VND. Ngày 25/01/2018, Khách sạn chính thức khai trương đi vào hoạt động, mở cửa đón khách. Khu biệt thự 3,13 ha trong tổng thể Dự án đã cơ bản hoàn thành và dự kiến mở bán trong năm 2018.

Tổng vốn đầu tư ban đầu của dự án đã được phê duyệt là: 888.958.972.000 VND (tương đương 55.559.936 USD), tính đến thời điểm 31/12/2017 đã được nâng lên 3.665.785.430.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang lập hồ sơ xin phê duyệt việc thay đổi tổng mức đầu tư dự án nêu trên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty có kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên kể từ ngày bắt đầu chuyển đổi của Công ty là từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo công trình xây dựng khu biệt thự để bán, bao gồm cả khu đất sử dụng để xây khu biệt thự.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 08 năm
- Phần mềm kế toán 03 năm

2.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương

ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

Trong bất kỳ trường hợp nào, toàn bộ nguồn thu, lợi nhuận... thu được từ hoạt động kinh doanh của Dự án hoặc tài sản của Dự án sẽ không được phân chia cho các bên liên quan trong suốt thời gian vay vốn tại các tổ chức tín dụng trước khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính (nợ) với các tổ chức tín dụng để huy động vốn cho Dự án.

Theo Phụ lục số PL01/02/2017/HĐ/BDP-VP Thỏa thuận hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Vượng Phát, trong thời gian Dự án Tổ hợp biệt thự và khách sạn Biển Đông Phương chưa đi vào khai thác, Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương sẽ bù đắp một phần chi phí vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Vượng Phát với mức lãi suất tính từ ngày 01/09/2017 là 9,5%/năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 606,496,953 | 61,969,103 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 61,568,962,782 | 20,100,694,127 |
| | 63,089,106,530 | 20,162,663,230 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/10/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiêu ban Vật chất và Hậu cần APEC 2017 | 6,006,270,000 | 6,006,270,000 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG | | 2,016,257,397 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1,578,839,045 | 24,852,881 |
| | 7,585,109,045 | 8,047,380,278 |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình | - | - | | - |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch | 20,204,955,644 | - | 31,579,188,397 | - |
| - Công ty Cổ phần Eurowindow | 22,099,671,673 | - | 22,099,671,673 | - |
| - Công ty TNHH TM & DV Tổng hợp Minh Giang | 10,743,822,650 | - | 66,883,723,604 | - |

| | | | | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E | 221,671,394,111 | - | 287,547,173,205 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 56,815,053,220 | - | 75,343,109,981 | - |
| | 331,534,897,298 | - | 483,452,866,860 | - |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 2,350,825,136 | - | 2,456,970,734 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 122,198,800 | - | 207,058,800 | - |
| Phải thu khác | 1,038,237,107 | - | 801,506,454 | - |
| - Tiền điện phải thu nhà thầu | | - | 233,476,454 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Khu Du Lịch Biển VinaCapital Đà Nẵng | | - | 568,000,000 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 1,038,237,107 | - | 30,000 | - |
| | 3,511,261,043 | - | 3,465,535,988 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Phải thu khác | 14,423,450,180 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 14,423,450,180 | - | - | - |
| | 14,423,450,180 | - | - | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,192,556,586 | - | 1,826,161,445 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 17,842,814,758 | - | 48,912,386,757 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^[1] | 293,477,777,426 | - | 250,397,581,415 | - |
| Hàng hoá ^[2] | 14,047,053,353 | - | 14,047,053,353 | - |
| | 326,560,202,123 | - | 315,183,182,970 | - |

^[1] Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là các chi phí liên quan tới xây dựng biệt thự bao gồm chi phí xây dựng, tiền thuê đất cho phần diện tích sử dụng để xây dựng khu biệt thự 3,13 ha trong tổng thể Dự án biệt thự và khách sạn tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

^[2] Theo hợp đồng ngày 02 tháng 01 năm 2014 giữa Công ty TNHH Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương (nay là Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương) và Công ty TNHH Sân Golf Vinacapital Đà Nẵng, thẻ hội viên sân Golf là giá trị phí gia nhập để dành tặng cho khách hàng khi mua biệt thự, được theo dõi ở khoản mục hàng hóa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 của công ty. Giá trị thẻ Golf sẽ được phân bổ vào giá vốn khi biệt thự được bán.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê văn phòng | | 164,060,000 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4,578,117,356 | 4,194,583,670 |
| - Chi phí bản quyền phần mềm | 245,349,840 | 366,949,510 |
| - Các khoản khác | 92,041,837 | 189,611,662 |
| | 4,915,509,033 | 4,915,204,842 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí trước khai trương khách sạn ^[1] | 38,558,661,319 | 33,135,291,673 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 77,443,768,293 | 59,497,680,052 |
| - Chi phí bản quyền phần mềm | 691,498,667 | 734,717,333 |
| - Chi phí tiền thuê đất ^[2] | 46,794,414,193 | 47,092,214,749 |
| - Các khoản khác | | 216,007,574 |
| | 163,488,342,472 | 140,675,911,381 |

^[1] Đây là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến công tác chuẩn bị khai trương khách sạn, chi phí tổ chức bộ máy vận hành. Các khoản chi phí này công ty sẽ phân bổ khi khách sạn đi vào khai thác thương mại.

^[2] Là chi phí thuê lô đất sử dụng cho việc xây dựng khách sạn bao gồm tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh để có được quyền thuê đất cho lô đất 8,38 ha tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Các khoản tiền trả trước cho thuê đất được phân bổ từ ngày 09/06/2011 đến ngày 18/12/2056.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---|--------------------------|---------------------------|----------|----------------------|----------|----------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | 229,043,910 | - | - | - | - | 229,043,910 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1,997,747,145,353 | 50,655,569,564 | 4,558,337,582 | 36,534,412,692 | 116,946,749,459 | 2,206,442,214,650 | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1,997,747,145,353 | 50,655,569,564 | 4,558,337,582 | 36,534,412,692 | 116,946,749,459 | 2,206,442,214,650 | 229,043,910 | - | - | - | - | 2,206,671,258,560 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | 67,601,264 | - | - | - | - | 67,601,264 |
| - Khấu hao trong kỳ | 22,521,568,613 | 844,259,493 | 94,965,366 | 983,114,047 | 1,949,112,490 | 26,393,020,009 | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 22,521,568,613 | 844,259,493 | 94,965,366 | 1,050,715,311 | 1,949,112,490 | 26,460,621,273 | 67,601,264 | - | - | - | - | 26,460,621,273 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | 161,442,646 | - | - | - | - | 161,442,646 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1,975,225,576,740 | 49,811,310,071 | 4,463,372,216 | 35,712,741,291 | 114,997,636,969 | 2,180,210,637,287 | 161,442,646 | - | - | - | - | 2,180,210,637,287 |

10

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm kế toán | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 52,638,000 | 52,638,000 |
| - Mua trong kỳ | 2,142,043,868 | 2,142,043,868 |
| Số dư cuối kỳ | 2,194,681,868 | 2,194,681,868 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 38,016,342 | 38,016,342 |
| - Khấu hao trong kỳ | 49,012,415 | 49,012,415 |
| Số dư cuối kỳ | 87,028,757 | 87,028,757 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 14,621,658 | 14,621,658 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2,107,653,111 | 2,107,653,111 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2017 | 01/10/2017 |
|---|------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | 960,190,342,160 |
| - Dự án Khách sạn Biển Đông Phương ^[1] | | 960,190,342,160 |
| Mua sắm tài sản cố định | | 24,988,848,051 |
| - Tài sản cố định phục vụ cho Dự án Khách sạn Biển Đông Phương ^[2] | | 24,988,848,051 |
| | | 985,179,190,211 |

^[1] Dự án Khách sạn Biển Đông Phương được xây dựng trên khu đất 8,38 ha trong quần thể Dự án biệt thự và khách sạn tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Dự án bao gồm xây dựng và kinh doanh khu khách sạn, trung tâm hội nghị, nhà hàng tiêu chuẩn 5 sao và các công trình phụ trợ khác. Đến ngày 25/01/2018, Dự án Khách sạn Biển Đông Phương đã bàn giao đưa vào sử dụng với tổng giá trị tạm tính là 2.171 tỷ đồng.

^[2] Tài sản cố định phục vụ cho Dự án Khách sạn Biển Đông Phương là các trang, thiết bị phục vụ cho khách sạn đang chờ lắp đặt.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương | - | - | 886,839,002 | 886,839,002 |
| - Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Cơ điện INO | - | - | 303,914,565 | 303,914,565 |
| - Hitachi Aqua-tech Engineering Pte Ltd. | - | - | 15,823,785,339 | 15,823,785,339 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình | 6,693,046,392 | 6,693,046,392 | 17,785,180,755 | 17,785,180,755 |
| - Công ty TNHH Công Nghiệp và Thương Mại Q | - | - | 27,601,939,379 | 27,601,939,379 |
| - Công ty TNHH TM & DV Liên Minh | 11,612,324,583 | 11,612,324,583 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 98,890,424,345 | 98,890,424,345 | 86,251,767,897 | 86,251,767,897 |
| | 117,195,795,320 | 117,195,795,320 | 148,653,426,937 | 148,653,426,937 |

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----|-------------------------|-----|----------------------|-----|----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 2,839,525,036 | - | - | - | - | - | 2,839,525,036 | - |
| Thuế nhà thầu - GTGT | - | 31,452,064 | 1,117,734,738 | - | 244,834,720 | - | - | - | 904,352,082 | - |
| Thuế nhà thầu - TNDN | - | 29,879,460 | 317,022,323 | - | 306,302,313 | - | - | - | 40,599,470 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | 18,425,871 | - | - | - | - | - | 18,425,871 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | 7,923,080,840 | - | 7,923,080,840 | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 635,982,078 | 1,086,265,219 | - | 1,287,700,838 | - | - | - | 434,546,459 | - |
| | - | 697,313,602 | 5,378,973,187 | - | 9,761,918,711 | - | 7,923,080,840 | - | 4,237,448,918 | - |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - PerkinElmer Group | | 3,925,152,000 |
| - Người mua trả tiền trước khác | | 132,538,785 |
| | - | 4,057,690,785 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 29,118,225,875 | 7,793,243,042 |
| - Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành | 962,923,215,295 | - |
| - Chi phí tư vấn thiết kế | 554,719,935 | 554,719,935 |
| - Chi phí thi công hệ sàn Flatform | | 1,680,730,909 |
| - Chi phí khấu hao ^[*] | 5,419,064,317 | 5,419,064,317 |
| - Chi phí phải trả khác | 2,959,906,441 | 284,177,391 |
| | 1,000,975,131,863 | 15,731,935,594 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 170,694,740 | 126,300,040 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 118,899,078,065 | 102,208,478,128 |
| - <i>Phụ cấp lưu trí</i> | 61,856,393 | 31,542,002 |
| - <i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến ^[1]</i> | 101,650,000,000 | 101,650,000,000 |
| - <i>Starwood hotels and Resorts worldwide</i> | 195,564,172 | 470,720,734 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 16,991,657,500 | 56,215,392 |
| | 119,069,772,805 | 102,334,778,168 |

b) Dài hạn

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 691,434,145,633 | 454,170,534,820 |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến ^[1] | 32,123,000,000 | |
| - Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Vượng Phát ^[2] | 659,311,145,633 | 454,170,534,820 |
| | 691,434,145,633 | 454,170,534,820 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | 133,773,000,000 | 101,650,000,000 |

^[1] Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31/05/2014, Công ty TNHH Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương (nay là Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương) và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến thống nhất hợp tác đầu tư để tiến hành xây dựng và kinh doanh dự án khách sạn và biệt thự cao cấp cùng các dịch vụ và tiện ích có liên quan trên khu đất 11,51 ha nằm trên đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Tổng vốn đầu tư của dự án là 888.958.972.000 VND. Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương góp vốn bằng quyền sử dụng khu đất và các chi phí đầu tư vào Dự án tương ứng với số tiền 167 tỷ VND và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến góp một phần chi phí phát triển dự án tương ứng với số tiền 251 tỷ VND, lợi nhuận được phân chia cho các bên tương ứng với tỷ lệ 40% và 60%. Tiến độ góp vốn sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng lần cụ thể.

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 05/09/2017 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến, 2 bên đồng ý chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31/05/2014 và Công ty đồng ý hoàn trả lại cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến toàn bộ số tiền đã góp trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm thanh lý.

^[2] Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2017/HTĐT/BDP-VP ngày 15/08/2017, Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Vượng Phát thống nhất hợp tác đầu tư để tiến hành xây dựng và kinh doanh dự án khách sạn và biệt thự cao cấp cùng các dịch vụ và tiện ích có liên quan trên khu đất 11,51 ha nằm trên đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Tổng vốn đầu tư của dự án là 3.665.785.430.000 VND. Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương góp vốn bằng quyền sử dụng khu đất và các chi phí đầu tư vào Dự án tương ứng với số tiền 2.875.785.000.000 VND, tương đương 78% và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Vượng Phát góp bằng tiền 790.000.000.000 VND, tương đương 22%. Lợi nhuận sau thuế của Dự án và/hoặc phát sinh từ tài sản của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ 80% và 20%. Tiến độ góp vốn sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng lần cụ thể căn cứ vào giấy đề nghị góp vốn.

Trong bất kỳ trường hợp nào, toàn bộ nguồn thu, lợi nhuận... thu được từ hoạt động kinh doanh của Dự án hoặc tài sản của Dự án sẽ không được phân chia cho các bên liên quan trong suốt thời gian vay vốn tại các tổ chức tín dụng trước khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính (nợ) với các tổ chức tín dụng để huy động vốn cho Dự án.

Theo Phụ lục số PL01/02/2017/HĐ/BDP-VP ngày 01/09/2017 về việc Thỏa thuận hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Vượng Phát, trong thời gian Dự án Tổ hợp biệt thự và khách sạn Biển Đông Phương chưa đi vào khai thác, Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách sạn Biển Đông Phương sẽ bù đắp một phần chi phí vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Vượng Phát với mức lãi suất tính từ ngày 01/09/2017 là 9,5%/năm.

17. VAY DÀI HẠN

| | 01/01/2018 | | Trong kỳ | | 31/03/2018 | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------|------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | 1,102,885,208,379 | 1,102,885,208,379 | - | - | 1,102,885,208,379 | 1,102,885,208,379 |
| | <u>1,102,885,208,379</u> | <u>1,102,885,208,379</u> | - | - | <u>1,102,885,208,379</u> | <u>1,102,885,208,379</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>1,102,885,208,379</u> | <u>1,102,885,208,379</u> | | | <u>1,102,885,208,379</u> | <u>1,102,885,208,379</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017 | 01/10/2017 |
|---|-----------|--------------|-------------|--|--------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn | | | | | VND | VND |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng | VND | Thả nổi | Năm 2029 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | 1,044,685,208,379 | 1,044,685,208,379 |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến (*) | VND | 10% | Năm 2019 | Tin chấp | 58,200,000,000 | - |
| | | | | | <u>1,102,885,208,379</u> | <u>1,044,685,208,379</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | <u>1,102,885,208,379</u> | <u>1,044,685,208,379</u> |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 250,000,000,000 | 3,465,199,480 | (12,580,740,237) | 240,884,459,243 |
| Lỗ trong kỳ trước | - | - | 522,195,061 | 522,195,061 |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>250,000,000,000</u> | <u>3,465,199,480</u> | <u>(12,058,545,176)</u> | <u>241,406,654,304</u> |
| Số dư đầu kỳ này | 250,000,000,000 | 3,465,199,480 | (12,058,545,176) | 241,406,654,304 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | (46,457,668,912) | (46,457,668,912) |
| Số dư cuối kỳ này | <u>250,000,000,000</u> | <u>3,465,199,480</u> | <u>(58,516,214,088)</u> | <u>194,948,985,392</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2018 | Tỷ lệ | 01/01/2018 | Tỷ lệ |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vietnam Property Limited | - | 0.00% | 244,333,980,000 | 97.73% |
| Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Du lịch Đại An | 244,333,980,000 | 97.73% | - | 0.00% |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Tân Tiến | 4,176,760,000 | 1.67% | 4,176,760,000 | 1.67% |
| Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Kim Ngân | 1,392,260,000 | 0.56% | 1,392,260,000 | 0.56% |
| Các cổ đông khác | 97,000,000 | 0.04% | 97,000,000 | 0.04% |
| Cộng | <u>250,000,000,000</u> | <u>100%</u> | <u>250,000,000,000</u> | <u>100%</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25,000,000 | 25,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25,000,000 | 25,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25,000,000 | 25,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25,000,000 | 25,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25,000,000 | 25,000,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|-----|------------|------------|
| USD | 643,161.80 | 219,844.29 |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37,034,822,185 | 19,158,034,311 |
| | 37,034,822,185 | 19,158,034,311 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16,139,232,882 | 12,894,033,210 |
| | 16,139,232,882 | 12,894,033,210 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 76,683,917 | 107,838,999 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 34,330 | 3,958,470 |
| | 76,718,247 | 111,797,469 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 18,447,342,578 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3,422,432 | 47,660,094 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | | |
| | 18,450,765,010 | 47,660,094 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1,037,138,810 | 266,914,590 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 79,207,507 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 837,741,955 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 19,423,453 | 40,984,100 |
| | 1,973,511,725 | 307,898,690 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 156,406,205 |
| Chi phí nhân công | 3,675,735,001 | 766,800,843 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 265,486,516 | 2,766,282,203 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26,442,032,424 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | | 327,367,099 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,415,250,689 | 620,227,023 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9,208,169,062 | 565,480,354 |
| | 47,006,673,692 | 5,202,563,727 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (46,457,668,912) | 822,433,632 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 46,457,668,912 | (822,433,632) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | 46,457,668,912 | (822,433,632) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (7,923,080,840) | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (7,923,080,840) | - |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 822,423,100 | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 822,423,100 | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 25,000,000 | 25,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | - |



Nguyễn Hùng Anh
 Phó Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Ngọc Ánh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Linh
 Người lập biểu